

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 .

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

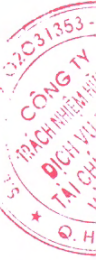
Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103000245 ngày 12 tháng 02 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 17 tháng 10 năm 2008, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: Than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận tải quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải;
- Nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, klinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (Ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh sắt thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (Điện thoại, ĐTDD, Tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (Trừ khoáng sản nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty : 36 Đường Phạm Hùng – Hà Nội.

Công ty có văn phòng đại diện, Công ty con, Công ty liên doanh sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
Văn phòng đại diện		
Văn phòng đại diện tại Sài Gòn		46 Nguyễn Trường Tộ - Tp HCM



Công ty Cổ phần Vinafco
Địa chỉ: 36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội

Công ty con :

Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	100%	33c Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	100%	36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	33c Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH tiếp vận Thăng Long	25%	Khu CN Thăng Long - Đông Anh - HN
Công ty Cổ phần khoáng sản Vinafco	50%	Xã Nghĩa Xuân - Quỳ Hợp - Nghệ An

Ngày 10/08/2009 Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinafco đã có Quyết định số 95/2009/QĐ-HĐQT về việc thành lập công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Quản lý tòa nhà Vinafco là Công ty con của Công ty Cổ phần Vinafco. Theo Giấy đăng ký kinh doanh ngày 24/08/2009 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Công ty con này sẽ hoạt động với số vốn điều lệ là 30.000.000.000đ, ngành nghề kinh doanh chính là Xây dựng nhà các loại và Dịch vụ quản lý và kinh doanh Bất động sản... Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2009 Công ty vẫn chưa đi vào hoạt động và Công ty Cổ phần Vinafco chưa bàn giao vốn cho công ty con nên khoản đầu tư vào công ty con này chưa được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch	
Ông :	Trịnh Thanh Phong	Phó chủ tịch	
Bà :	Phạm Lê Văn Anh	Ủy viên	
Bà :	Nguyễn Phương Mai	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2009
Ông :	Nguyễn Nam Thắng	Ủy viên	
Bà :	Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên	
Ông :	Phan Thanh Lộc	Ủy viên	
Ông :	Huỳnh Bá Thăng Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2009
Ông :	Vertennikov Vladimir	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2009

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông :	Trịnh Ngọc Hiến	Tổng Giám đốc	
Ông :	Đặng Xuân Hiến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/06/2009
Ông :	Dương Đức Tặng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/07/2009
Ông :	Bùi Tường Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/07/2009

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà :	Nguyễn Minh Thuận	Trưởng ban	Miễn nhiệm chức trưởng ban ngày 15/06/2009
Bà :	Dương Thị Luyến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2009
		Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/06/2009
Bà :	Lê Thanh Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2009
Bà :	Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên	
Bà :	Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2009

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2008/TT-BTC ngày 18/04/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2010

Thay mặt Ban giám đốc
Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

Số : 224./2010/BC.TC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Vinafco*

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 16 tháng 03 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất ; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

Các khoản đầu tư tài chính vào công ty liên doanh được ghi nhận theo giá gốc mà chưa thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó (nếu có) đến Báo cáo tài chính hợp nhất, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 , cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Trần Thị Mai Hương

Chứng chỉ KTV số: 0593/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	1/1/2009 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		288.143.567.748	235.279.718.601
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		185.874.927.435	47.456.160.165
111 1. Tiền	03	13.448.498.435	47.456.160.165
112 2. Các khoản tương đương tiền	04	172.426.429.000	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	05	10.637.835.713	90.148.960.250
121 1. Đầu tư ngắn hạn		13.380.977.787	92.235.260.000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2.743.142.074)	(2.086.299.750)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.172.415.343	85.062.797.703
131 1. Phải thu của khách hàng		70.440.630.387	71.161.951.727
132 2. Trả trước cho người bán		996.852.676	15.304.884.612
135 5. Các khoản phải thu khác	06	3.081.479.053	976.467.430
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.346.546.773)	(2.380.506.066)
140 IV. Hàng tồn kho	07	7.967.224.463	5.118.777.841
141 1. Hàng tồn kho		7.967.224.463	5.118.777.841
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		12.491.164.794	7.493.022.642
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.693.939.698	4.022.006.437
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.797.225.096	3.471.016.205
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.661.635.875	103.694.161.838
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	743.610.682
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	(743.610.682)
220 II. Tài sản cố định		52.800.808.229	65.318.183.840
221 1. Tài sản cố định hữu hình	08	39.886.287.162	53.661.915.608
222 - Nguyên giá		130.096.044.920	131.791.844.258
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(90.209.757.758)	(78.129.928.650)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	686.861.474	778.737.313
225 - Nguyên giá		1.889.401.980	2.046.944.466
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.202.540.506)	(1.268.207.153)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	8.951.152.140	9.425.774.385
228 - Nguyên giá		11.757.210.135	11.757.210.135
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.806.057.995)	(2.331.435.750)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.276.507.453	1.451.756.534
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	18.457.084.970	31.460.469.430
251 1. Đầu tư vào công ty con		16.857.084.970	29.860.469.430
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.600.000.000	1.600.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		9.403.742.676	6.915.508.568
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.014.039.283	6.484.535.814
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		23.236.586	44.005.194
268 3. Tài sản dài hạn khác		1.366.466.807	386.967.560
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		368.805.203.623	338.973.880.439

031353
CÔNG TY
CHÍNH SÁCH
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VINAFCO
Đ. HOÀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	1/1/2009 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		84.212.181.824	65.111.179.036
310	I. Nợ ngắn hạn		75.518.258.745	50.510.800.044
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	21.456.055.576	9.500.641.060
312	2. Phải trả người bán		37.339.450.002	32.455.306.787
313	3. Người mua trả tiền trước		2.820.749.532	1.606.722.125
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.654.818.386	2.108.355.961
315	5. Phải trả người lao động		3.621.465.033	1.484.630.401
316	6. Chi phí phải trả	16	1.935.766.939	1.544.322.246
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	1.689.953.277	1.810.821.464
330	II. Nợ dài hạn		8.693.923.079	14.600.378.992
333	3. Phải trả dài hạn khác		322.594.100	549.751.004
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	8.103.137.084	13.658.607.857
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		268.191.895	392.020.131
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		284.593.021.799	273.862.701.403
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	284.512.659.409	273.923.766.866
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(238.790.000)	(18.790.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(133.884.385)	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.300.535.841	9.242.225.841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.595.025.714	3.063.601.363
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.267.689.265	736.264.914
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		24.874.810.474	15.053.192.248
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		80.362.390	(61.065.463)
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		80.362.390	(61.065.463)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		368.805.203.623	338.973.880.439

CHÍNH
KIỂM TOÁN
KIỂM TOÁN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2009 VND	1/1/2009 VND
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			83.598,05	205.630
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	363.545.290.805	447.840.824.180
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		363.545.290.805	447.801.824.922
11	4. Giá vốn hàng bán	21	332.410.306.316	395.609.531.721
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.134.984.489	52.192.293.201
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29.247.044.110	25.456.352.737
22	7. Chi phí tài chính	23	4.083.537.929	19.258.884.780
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.756.959.784	5.431.592.288
24	8. Chi phí bán hàng		59.212.500	729.509.509
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		30.942.565.365	36.572.011.145
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.296.712.805	21.088.240.504
31	11. Thu nhập khác		3.029.045.570	34.578.977.280
32	12. Chi phí khác		3.770.611.400	42.366.789.910
40	13. Lợi nhuận khác		(741.565.830)	(7.787.812.630)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.555.146.975	13.300.427.874
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	4.853.157.559	1.415.592.469
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	20.768.608	(44.005.194)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>19.681.220.808</u>	<u>11.928.840.599</u> ✓
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	26	984	1.014

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

02C
 CÔNG TY
 DỊCH VỤ
 TÀI CHÍNH
 H. T. L. I. M.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2009

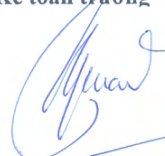
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		402.467.310.639	480.513.316.661
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(306.109.643.912)	(391.361.856.493)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.192.645.385)	(26.204.627.225)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		11.110.195.293	(5.071.366.603)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.815.249.875)	(323.418.870)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.870.728.352	83.800.190.672
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.757.490.349)	(136.965.212.528)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.573.204.763	4.387.025.614
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.679.092.498)	(159.043.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		574.676.205	43.117.381
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(185.553.316.667)	(471.311.116.654)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		267.212.373.149	387.705.153.393
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.699.832.000	1.045.971.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(531.765.651)	8.729.283.669
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		103.722.706.538	(73.946.634.211)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	146.902.406.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(220.000.000)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		46.116.688.188	43.561.209.597
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(39.612.069.136)	(108.560.526.588)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(177.794.358)	(8.000.711.764)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.000.498.950)	(6.775.627.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.893.674.256)	67.126.750.245
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		138.402.237.045	(2.432.858.352)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		47.456.160.165	49.786.648.443
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.530.225	102.370.074
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		185.874.927.435	47.456.160.165

Người lập biểu



Trần Thu Hương

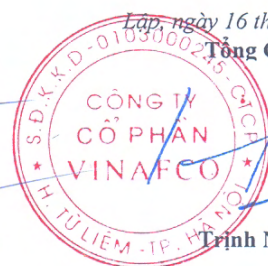
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

1353
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINAFCO
KIỂM
KIỂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Trụ sở chính của Công ty: 36 Đường Phạm Hùng – Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc tại thời điểm 31/12/2009 bao gồm:

- Văn phòng đại diện tại Sài Gòn

Công ty có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết sau:

Các công ty con tại thời điểm 31/12/2009 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	33c Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	36 Phạm Hùng - Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33c Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm 31/12/2009 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH tiếp vận Thăng Long	Khu CN Thăng Long - Đông Anh - HN	25%	25%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần khoáng sản Vinafco	Xã Nghĩa Xuân - Quỳ Hợp - Nghệ An	50%	50%	Khai thác, kinh doanh khoáng sản

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc do chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh.

Ngày 10/08/2009 Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinafco đã có Quyết định số 95/2009/QĐ-

HQĐT về việc thành lập công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Quản lý tòa nhà Vinafco là Công ty con của Công ty Cổ phần Vinafco. Theo Giấy đăng ký kinh doanh ngày 24/08/2009 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Công ty con này sẽ hoạt động với số vốn điều lệ là 30.000.000.000đ, ngành nghề kinh doanh chính là Xây dựng nhà các loại và Dịch vụ quản lý và kinh doanh Bất động sản... Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2009 Công ty vẫn chưa đi vào hoạt động và Công ty Cổ phần Vinafco chưa bàn giao vốn cho công ty con nên khoản đầu tư vào công ty con này chưa được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi, uỷ thác nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: Than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận tải quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải;
- Nhận uỷ thác đại lý giao nhận, nhận uỷ thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;
- Nhận uỷ thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, klinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (Ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh sắt thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bu chính viễn thông (Điện thoại, ĐTDD, Tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2009, Công ty đã bán toàn bộ cổ phần của Công ty cổ phần khoáng sản Tân Uyên(Công ty liên kết) cho bà Trần Thị Ngọc với số tiền lãi thu về là 10.696.447.540đ;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát 100%). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, luồng tiền, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc do chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu



tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm 31/12/2009 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn theo giá giao dịch bình quân trên sàn OTC.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào



03 . TIỀN

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.435.439.417	1.832.340.848
Tiền gửi ngân hàng	12.013.059.018	45.623.819.317
	13.448.498.435	47.456.160.165

04 CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại		-
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	40.500.000.000	-
- Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	131.926.429.000	-
	172.426.429.000	-

05 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	8.080.977.787	2.682.260.000
Đầu tư ngắn hạn khác	5.300.000.000	89.553.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(2.743.142.074)	(2.086.299.750)
Cộng	10.637.835.713	90.148.960.250

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn theo giá giao dịch bình quân trên sàn OTC.

06 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	1.466.217.116	-
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Bảo hiểm xã hội	71.195.906	
Phải thu chi phí bồi thường Công ty Bảo hiểm	123.085.773	
Phải thu về nhiên liệu đã xuất (Công ty CN Tàu thủy Hải Dương)	530.470.511	
Phải thu khác	425.551.747	511.509.430
	3.081.479.053	976.467.430

07 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.181.504.080	5.021.151.595
Công cụ, dụng cụ	52.259.246	59.759.246
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.660.404.196	37.867.000
	7.967.224.463	5.118.777.841

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.077.793.853	4.276.421.203	97.103.311.460	2.207.110.735	127.207.007	131.791.844.258
Số tăng trong năm	21.558.398.522	236.112.419	63.581.400.614	546.977.534	11.215.332	85.934.104.421
- Mua trong năm	-	69.216.964	102.415.239	546.977.534	11.215.332	729.825.069
- Đầu tư XD CB h. thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển	21.558.398.522	166.895.455	63.478.985.375	-	-	85.204.279.352
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	21.558.398.521	166.895.455	65.015.689.702	788.804.619	100.115.462	87.629.903.759
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.434.289.088	788.804.619	100.115.462	2.323.209.169
- Giảm do điều chuyển TS	21.558.398.521	166.895.455	63.581.400.614	-	-	85.306.694.590
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>28.077.793.854</u>	<u>4.345.638.167</u>	<u>95.669.022.372</u>	<u>1.965.283.650</u>	<u>38.306.877</u>	<u>130.096.044.920</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.780.525.757	2.795.029.081	65.567.229.672	1.968.930.496	18.213.644	78.129.928.650
Số tăng trong năm	9.453.969.559	435.596.612	59.248.516.249	217.045.686	30.523.332	69.385.651.438
- Khấu hao trong kỳ	1.790.797.925	396.654.352	11.420.897.534	214.928.392	30.523.332	13.853.801.535
- Tăng do điều chuyển	7.663.171.634	38.942.260	47.827.618.715	2.117.294	-	55.531.849.903
Số giảm trong năm	7.663.171.634	38.942.260	48.992.814.635	585.609.480	25.284.321	57.305.822.330
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.165.195.920	583.492.186	25.284.321	1.773.972.427
- Giảm do điều chuyển	7.663.171.634	38.942.260	47.827.618.715	2.117.294	-	55.531.849.903
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>9.571.323.682</u>	<u>3.191.683.433</u>	<u>75.822.931.286</u>	<u>1.600.366.702</u>	<u>23.452.655</u>	<u>90.209.757.758</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20.297.268.096	1.481.392.122	31.536.081.788	238.180.239	108.993.363	53.661.915.608
Tại ngày cuối năm	<u>18.506.470.172</u>	<u>1.153.954.734</u>	<u>19.846.091.086</u>	<u>364.916.948</u>	<u>14.854.222</u>	<u>39.886.287.162</u>
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						51.798.010.437
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						13.547.586.597

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	2.046.944.466	-	2.046.944.466
Số tăng trong năm	-	-	409.604.000	-	409.604.000
- Tăng do điều chuyển	-	-	409.604.000	-	409.604.000
Số giảm trong năm	-	-	567.146.486	-	567.146.486
- Giảm khác	-	-	157.542.476	-	157.542.476
- Giảm do điều chuyển	-	-	409.604.010	-	409.604.010
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.889.401.980</u>	<u>-</u>	<u>1.889.401.980</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	1.268.207.153	-	1.268.207.153
Số tăng trong năm	-	-	343.937.353	-	343.937.353
- Khấu hao trong năm	-	-	343.937.353	-	343.937.353
Số giảm trong năm	-	-	409.604.000	-	409.604.000
- Giảm do điều chuyển	-	-	409.604.000	-	409.604.000
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.202.540.506</u>	<u>-</u>	<u>1.202.540.506</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	778.737.313	-	778.737.313
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>686.861.474</u>	<u>-</u>	<u>686.861.474</u>

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.480.587.375	192.622.760	84.000.000	11.757.210.135
Số dư cuối năm	11.480.587.375	192.622.760	84.000.000	11.757.210.135
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.122.658.055	151.388.803	57.388.892	2.331.435.750
Số tăng trong năm	425.303.556	36.207.581	13.111.108	474.622.245
- Khấu hao trong năm	425.303.556	36.207.581	13.111.108	474.622.245
Số dư cuối năm	2.547.961.611	187.596.384	70.500.000	2.806.057.995
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.357.929.320	41.233.957	26.611.108	9.425.774.385
Tại ngày cuối năm	8.932.625.764	5.026.376	13.500.000	8.951.152.140

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009 VND	1/1/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.262.207.453	1.451.756.534
- Dự án bến xe tải Thanh Trì	1.168.999.165	813.553.803
- Dự án Cao ốc Mỹ Đình	610.947.642	539.447.642
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	168.494.218	16.047.909
- Dự án phần mềm kế toán	1.230.861.248	
- Dự án tàu Container	82.905.180	82.707.180
Mua sắm TSCĐ	14.300.000	-
- Máy in kim	14.300.000	
Cộng	3.276.507.453	1.451.756.534

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	1/1/2009 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	16.857.084.970	16.857.084.970
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	14.357.084.970	14.357.084.970
Công ty Cổ phần khoáng sản Vinafco	2.500.000.000	2.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	-	13.003.384.460
Công ty Cổ phần khoáng sản Tân Uyên	-	13.003.384.460
Đầu tư dài hạn khác	1.600.000.000	1.600.000.000
Đầu tư cổ phiếu	1.600.000.000	1.600.000.000
	18.457.084.970	31.460.469.430

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2009 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiếp Vận Thăng Long	Hà Nội	25%	25%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Vinafco	Nghệ An	50%	50%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản

Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính của các Công ty liên doanh vì vậy trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	1.600.000.000	1.600.000.000
	1.600.000.000	1.600.000.000

Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm:	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị
Công cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải phòng (Mệnh giá 100.000đ/1 cổ phiếu)	10.000	160.000	1.600.000.000

Tại thời điểm 31/12/2009, cổ phiếu này không có giao dịch trên sàn OTC, do vậy không có cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Theo nhận định của Ban Giám đốc, việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư dài hạn khác không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của đơn vị cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	233.486.177	193.795.581
Chi phí công cụ dụng cụ	3.585.900.647	153.327.018
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.690.728.307	5.615.403.179
Container	-	143.777.041
Chi phí trả trước dài hạn khác	503.924.152	378.232.995
Cộng	8.014.039.283	6.484.535.814

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	16.959.289.576	3.316.266.352
Vay ngân hàng	16.959.289.576	-
Vay đối tượng khác	-	3.316.266.352
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.458.134.819	5.996.481.928
Nợ dài hạn đến hạn trả của khoản nợ thuê tài chính	38.631.181	187.892.780
Cộng	21.456.055.576	9.500.641.060

Các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: 1.000 VND

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn (tháng)	Lãi suất %	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo khoản vay
01/HĐTĐ-HM/2009	Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Tây	5	10,5	42.057.251.800	16.959.289.576	Thế chấp bằng tài sản
	Cộng			42.057.251.800	16.959.289.576	

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.192.152.996	690.462.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.189.448.152	1.151.540.468
Thuế thu nhập cá nhân	152.121.924	211.635.797
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	70.967.089	4.589.250
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	50.128.225	50.128.225
Cộng	6.654.818.386	2.108.355.961

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Chi phí thuê kho phải trả	168.153.112	-
Chi phí lãi vay phải trả	-	28.966.503
Chi phí bảo hiểm	136.505.112	
Chi phí thuê tàu	704.475.000	
Chi phí vận chuyển phải trả	804.965.821	837.551.888
Chi phí phải trả khác	121.667.894	677.803.855
	1.935.766.939	1.544.322.246

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.003.217.388	731.000.583
Bảo hiểm xã hội	109.482.292	26.647.103
Bảo hiểm y tế	910.656	885.956
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	288.999.500	-
Chi phí lãi vay phải trả	111.529.780	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	175.813.661	1.052.287.822
Cộng	1.689.953.277	1.810.821.464

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	8.103.137.084	13.658.607.857
- Vay ngân hàng	7.863.137.084	12.417.278.084
- Vay đối tượng khác	240.000.000	1.241.329.773
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	8.103.137.084	13.658.607.857

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: 1.000 VND

Bên cho vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đ.bảo khoản vay
NH Công thương Cầu Diễn	24.385.070.000	6.269.199.084	1.883.414.000	Thế chấp TS
NH Công thương Đống Đa	2.085.475.000	590.904.000	295.452.000	Thế chấp TS
NH NN&PTNT Bách Khoa	987.500.000	299.800.000	217.900.000	Thế chấp TS
NH Đầu tư & Phát triển Bắc Ninh	11.500.000.000	5.200.000.000	2.100.000.000	Thế chấp TS
Cá nhân	240.000.000	240.000.000	-	
Cộng	39.198.045.000	12.599.903.084	4.496.766.000	

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Quy khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	67.756.270.000	25.317.316.500	-	-	9.231.134.393	2.303.848.949	-	18.563.024.591	123.171.594.433
Tăng vốn trong năm trước	132.243.730.000	25.822.176.000	-	-	-	-	-	158.065.906.000	158.065.906.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	11.928.840.599	11.928.840.599
Tăng khác	-	-	(18.790.000)	-	4.877.141.448	759.752.414	736.264.914	-	6.354.368.776
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	5.292.220.000	-	-	4.866.050.000	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	45.847.272.500	(18.790.000)	-	9.242.225.841	3.063.601.363	736.264.914	15.053.192.248	273.923.766.866
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	(220.000.000)	-	58.310.000	531.424.351	531.424.351	19.681.220.808	19.681.220.808
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	133.884.385	-	-	-	-	133.884.385
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	45.847.272.500	(238.790.000)	(133.884.385)	9.300.535.841	3.595.025.714	1.267.689.265	24.874.810.474	284.512.659.409

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	%	Đầu kỳ	%
Vốn góp của Nhà nước	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	119.717.310.000	59,86%	141.920.000.000	70,96%
- Do pháp nhân nắm giữ	80.282.690.000	40,14%	58.080.000.000	29,04%
- Do thể nhân nắm giữ	39.434.620.000	33,00%	83.840.000.000	58,92%
Cộng	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	200.000.000.000	67.756.270.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		132.243.730.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2007</i>		6.775.627.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2008</i>	7.999.248.400	
Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 29 ngày 28 tháng 04 năm 2009, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2008 là 4% (mỗi cổ phần được nhận 400đ)		

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23.879	1.879
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.879	1.879
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.976.121	19.998.121
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.976.121	19.998.121
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10000đ/ cổ phiếu

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	78.929.262.626	72.399.591.385
Doanh thu cung cấp dịch vụ	284.616.028.179	375.441.232.795
Cộng	363.545.290.805	447.840.824.180

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	72.527.251.318	71.688.271.143
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	259.883.054.998	323.921.260.578
Cộng	332.410.306.316	395.609.531.721

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.579.117.388	4.698.397.590
Lãi bán Công ty Khoáng sản Tân Uyên (Công ty liên kết)	10.696.447.540	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.772.801.754	8.470.116.078
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143.143.269	341.539.331
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	54.634.238
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	391.665.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	55.534.159	11.500.000.000
Cộng	29.247.044.110	25.456.352.737

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.756.959.784	5.431.592.288
Lỗ kinh doanh chứng khoán	5.723.769	221.753.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	659.096.409	1.469.308.107
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	656.842.324	2.000.356.950
Chi phí tài chính khác	4.915.643	10.107.580.248
Cộng	4.083.537.929	19.258.884.780

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	4.853.157.559	1.415.592.469
Cộng	4.853.157.559	1.415.592.469
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.555.146.975	13.300.427.874
Cộng chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.630.285.016	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(6.772.801.754)	(8.470.116.078)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(54.634.238)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		28.293.887
Chuyển lỗ		32.488.025
Lỗ bán quyền sử dụng đất		
Cộng lợi nhuận chịu thuế TNDN năm 2009	19.412.630.237	5.055.687.390
Thuế suất	25%	28%
Chi phí thuế TNDN năm 2009	4.853.157.559	1.415.592.469

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	20.768.608	(44.005.194)
Cộng	20.768.608	(44.005.194)

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.681.220.808	11.928.840.599
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.681.220.808	11.928.840.599
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	11.761.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	984	1.014



27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KÊ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Văn phòng Công ty mẹ	Công ty TNHH Vận tải biển	Công ty TNHH Tiếp vận	Công ty TNHH TM & VTC	Cộng trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Cộng sau điều chỉnh
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		207,471,974,279	42,604,248,305	39,030,080,651	33,990,907,946	323,097,211,181	(34,953,643,433)	288,143,567,748
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		174,877,633,437	2,092,806,932	6,276,412,551	2,628,074,515	185,874,927,435	-	185,874,927,435
111	1. Tiền		2,451,204,437	2,092,806,932	6,276,412,551	2,628,074,515	13,448,498,435	-	13,448,498,435
	2. Các khoản tương đương tiền		172,426,429,000	-	-	-	172,426,429,000	-	172,426,429,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6,889,117,926	3,748,717,787	-	-	10,637,835,713	-	10,637,835,713
121	1. Đầu tư ngắn hạn		9,632,260,000	3,748,717,787	-	-	13,380,977,787	-	13,380,977,787
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2,743,142,074)	-	-	-	(2,743,142,074)	-	(2,743,142,074)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23,750,775,652	23,608,213,908	30,970,061,494	27,797,007,722	106,126,058,776	(34,953,643,433)	71,172,415,343
131	1. Phải thu của khách hàng		23,798,099,849	22,885,715,374	30,952,115,902	27,758,342,695	105,394,273,820	(34,953,643,433)	70,440,630,387
132	2. Trả trước cho người bán		940,764,092	-	55,588,584	500,000	996,852,676	-	996,852,676
135	5. Các khoản phải thu khác		1,983,765,050	722,498,534	263,558,603	111,656,866	3,081,479,053	-	3,081,479,053
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2,971,853,339)	-	(301,201,595)	(73,491,839)	(3,346,546,773)	-	(3,346,546,773)
140	IV. Hàng tồn kho		29,421,719	6,152,082,361	52,259,246	1,733,461,137	7,967,224,463	-	7,967,224,463
141	1. Hàng tồn kho		29,421,719	6,152,082,361	52,259,246	1,733,461,137	7,967,224,463	-	7,967,224,463
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,925,025,545	7,002,427,317	1,731,347,360	1,832,364,572	12,491,164,794	-	12,491,164,794
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	6,988,557,017	916,806,248	788,576,433	8,693,939,698	-	8,693,939,698
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-	814,541,112	1,043,788,139	3,797,225,096	-	3,797,225,096
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1,925,025,545	13,870,300	-	-	-	-	-

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	119.211.850,771	13.533.065,792	14.642.466,316	8.334.090,840	155.721.473,719	(75.059,837,844)	80.661.635,875
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
220	II. Tài sản cố định	22.449,983,375	9.840,273,305	12.716,500,846	7.877,125,133	52.883,882,659	(83,074,431)	52.800,808,229
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9.964,392,684	9.840,273,305	12.711,474,470	7.862,825,133	40,378,965,592	(492,678,431)	39,886,287,162
222	- Nguyên giá	36.824,493,579	10,858,735,733	16,866,768,445	8,034,192,411	72,584,190,168	57,511,854,751	130,096,044,919
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(26,860,100,895)	(1,018,462,428)	(4,155,293,975)	(177,367,278)	(32,205,224,576)	(58,004,533,182)	(90,209,757,758)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	277,257,474	-	-	-	277,257,474	409,604,000	686,861,474
225	- Nguyên giá	1,479,797,980	-	-	-	1,479,797,980	409,604,000	1,889,401,980
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1,202,540,506)	-	-	-	(1,202,540,506)	-	(1,202,540,506)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8,946,125,764	-	5,026,376	-	8,951,152,140	-	8,951,152,140
228	- Nguyên giá	11,564,587,375	-	133,850,000	-	11,757,210,135	-	11,757,210,135
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(2,618,461,611)	(58,772,760)	(128,823,624)	-	(2,806,057,995)	-	(2,806,057,995)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,262,207,453	-	-	-	14,300,000	-	3,276,507,453
240	III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	93,457,084,970	-	-	-	93,457,084,970	(75,000,000,000)	18,457,084,970
251	1. Đầu tư vào công ty con	75,000,000,000	-	-	-	75,000,000,000	(75,000,000,000)	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	16,857,084,970	-	-	-	16,857,084,970	-	16,857,084,970
258	3. Đầu tư dài hạn khác	1,600,000,000	-	-	-	1,600,000,000	-	1,600,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác	3,304,782,426	3,692,792,487	1,925,965,470	456,965,707	9,380,506,090	23,236,586	9,403,742,676
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3,266,044,866	3,686,792,487	685,083,223	376,118,707	8,014,039,283	-	8,014,039,283
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	23,236,586	23,236,586
268	3. Tài sản dài hạn khác	38,737,560	6,000,000	1,240,882,247	80,847,000	1,366,466,807	-	1,366,466,807
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	326,683,825,050	56,137,314,097	53,672,546,967	42,324,998,786	478,818,684,900	(110,013,481,277)	368,805,203,623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Văn phòng Công ty mẹ	Công ty TNHH Văn tải biển	Công ty TNHH Tiếp vận	Công ty TNHH TM & VTOT	Cộng trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Cộng sau điều chỉnh
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		32.483.816.369	35.723.303.217	28.672.546.967	22.286.158.704	119.165.825.257	(34.953.643.433)	84.212.181.824
310	I. Nợ ngắn hạn		24.117.391.249	35.646.934.236	28.441.941.419	22.265.635.274	110.471.902.178	(34.953.643.433)	75.518.258.745
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		7.632.802.500	7.057.251.800	-	6.766.001.276	21.456.055.576	-	21.456.055.576
312	2. Phải trả người bán		5.823.141.706	27.303.573.782	27.869.739.405	11.296.638.542	72.293.093.435	(34.953.643.433)	37.339.450.002
313	3. Người mua trả tiền trước		361.125.118	51.813.818	211.275.000	2.196.535.596	2.820.749.532	-	2.820.749.532
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.508.740.724	33.584.547	102.016.284	10.476.831	6.654.818.386	-	6.654.818.386
315	5. Phải trả người lao động		2.356.941.010	253.373.402	258.910.730	752.239.891	3.621.465.033	-	3.621.465.033
316	6. Chi phí phải trả		183.464.231	947.336.887	-	804.965.821	1.935.766.939	-	1.935.766.939
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.251.175.960	-	-	438.777.317	1.689.953.277	-	1.689.953.277
330	II. Nợ dài hạn		8.366.425.120	76.368.981	230.605.548	20.523.430	8.693.923.079		8.693.923.079
333	3. Phải trả dài hạn khác		195.094.100	-	127.500.000	-	322.594.100		322.594.100
334	4. Vay và nợ dài hạn		8.103.137.084	-	-	-	8.103.137.084		8.103.137.084
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		68.193.936	76.368.981	103.105.548	20.523.430	268.191.895		268.191.895
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		294.200.008.681	20.414.010.880	25.000.000.000	20.038.840.082	359.652.859.643	(75.059.837.844)	284.593.021.799
410	I. Vốn chủ sở hữu		294.165.079.624	20.407.417.629	25.000.000.000	20.000.000.000	359.572.497.253	(75.059.837.844)	284.512.659.409
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	30.000.000.000	25.000.000.000	20.000.000.000	275.000.000.000	(75.000.000.000)	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	-	-	-	45.847.272.500	-	45.847.272.500
414	4. Cũ phiếu ngân quỹ (*)		(238.790.000)	-	-	-	(238.790.000)	-	(238.790.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.300.535.841	-	-	-	9.300.535.841	-	9.300.535.841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.595.025.714	-	-	-	3.595.025.714	-	3.595.025.714
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.267.689.265	-	-	-	1.267.689.265	-	1.267.689.265
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		34.406.615.623	(9.471.967.305)	-	-	24.934.648.318	(59.837.844)	24.874.810.474
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		34.929.057	6.593.251	-	38.840.082	80.362.390	-	80.362.390
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.929.057	6.593.251	-	38.840.082	80.362.390	-	80.362.390
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		326.683.825.050	56.137.314.097	53.672.546.967	42.324.998.786	478.818.684.900	(110.013.481.277)	368.805.203.623

CHỖ CHỮ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ

Công ty Cổ phần Vinafeo
36 Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Văn phòng Công ty me	Công ty TNHH Văn tài biến	Công ty TNHH Tiếp vận	Công ty TNHH TM & VTOT	Cộng trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Cộng sau điều chỉnh
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.429.187.161	119.357.781.853	142.053.525.059	62.049.600.759	431.890.094.832	(68.344.804.027)	363.545.290.805
02	2. Các khoản giảm trừ								
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.429.187.161	119.357.781.853	142.053.525.059	62.049.600.759	431.890.094.832	(68.344.804.027)	363.545.290.805
11	4. Giá vốn hàng bán		95.853.873.070	122.487.363.395	123.928.955.755	57.547.978.475	399.818.170.695	(67.407.864.379)	332.410.306.316
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.575.314.091	(3.129.581.542)	18.124.569.304	4.501.622.284	32.071.924.137	(936.939.648)	31.134.984.489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		29.722.805.735	641.991.055	191.593.224	77.858.959	30.634.248.973	(1.387.204.863)	29.247.044.110
22	7. Chi phí tài chính		3.101.611.974	1.243.234.953	896.675.513	229.220.352	5.470.742.792	(1.387.204.863)	4.083.537.929
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.068.827.250	960.926.272	888.925.938	225.485.187	4.144.164.647	(1.387.204.863)	2.756.959.784
24	8. Chi phí bán hàng		24.965.000	34.247.500			59.212.500		59.212.500
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.124.312.526	5.808.637.096	11.459.321.714	2.862.097.881	32.254.369.217	(1.311.803.852)	30.942.565.365
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.047.230.326	(9.573.710.036)	5.960.165.301	1.488.163.010	24.921.848.601	374.864.204	25.296.712.805
31	11. Thu nhập khác		1.059.537.245	785.092.029	1.584.050.344	32.882.301	3.461.561.919	(432.516.349)	3.029.045.570
32	12. Chi phí khác		1.574.528.914	683.349.298	1.551.463.629	18.921.704	3.828.263.545	(57.652.145)	3.770.611.400
40	13. Lợi nhuận khác		(514.991.669)	101.742.731	32.586.715	13.960.597	(366.701.626)	(374.864.204)	(741.565.830)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.532.238.657	(9.471.967.305)	5.992.752.016	1.502.123.607	24.555.146.975		24.555.146.975
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.853.157.559				4.853.157.559		4.853.157.559
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-				-		20.768.608
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.679.081.098	(9.471.967.305)	5.992.752.016	1.502.123.607	19.701.989.416	(20.768.608)	19.681.220.808

KẾ TOÁN TỔNG QUẢN LÝ
13/03

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2009

Mã số	Chi tiêu	Công ty mẹ	Công ty TNHH Vạn tài biển	Công ty TNHH Tiếp vận	Cty TNHH VT và DV Vinafco	Cộng trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Cộng sau điều chỉnh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh								
01	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và đầu khác	127.936.307.673	115.818.914.842	142.245.850.228	50.237.818.254	436.238.890.997	(33.771.580.358)	402.467.310.639
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hh và dv	(66.500.346.664)	(106.485.467.164)	(114.192.301.186)	(52.703.109.256)	(339.881.224.270)	33.771.580.358	(306.109.643.912)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(6.519.149.395)	(5.301.148.469)	(8.603.933.937)	(2.768.413.584)	(23.192.645.385)	-	(23.192.645.385)
04	Tiền chi trả lãi vay	(1.974.122.227)	(962.799.472)	(888.925.938)	(214.336.930)	(4.040.184.567)	15.150.379.860	11.110.195.293
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.815.249.875)	-	-	-	(2.815.249.875)	-	(2.815.249.875)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.913.838.757	2.059.827.176	3.086.735.123	38.997.105	11.099.398.161	(228.669.809)	10.870.728.352
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(25.469.912.451)	(14.208.056.644)	(16.198.631.470)	(109.559.593)	(55.986.160.158)	228.669.809	(55.757.490.349)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30.571.365.818	(9.078.729.731)	5.448.792.820	(5.518.604.004)	21.422.824.903	15.150.379.860	36.573.204.763
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư								
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TSDH khác	(1.598.288.032)	-	(21.022.727)	(59.781.739)	(1.679.092.498)	-	(1.679.092.498)
22	Tiền thu từ thỹ, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	584.328.000	(10.706.795)	900.000	155.000	574.676.205	-	574.676.205
23	Tiền chi cho vay, mua các cụ nợ của đvị khác	(188.000.519.057)	-	-	-	(188.000.519.057)	2.447.202.390	(185.553.316.667)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các cụ nợ của đvị khác	269.838.383.969	-	-	-	269.838.383.969	(2.626.010.820)	267.212.373.149
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.699.832.000	-	-	-	23.699.832.000	-	23.699.832.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đvị khác	13.861.568.537	637.531.766	80.370.954	39.142.952	14.618.614.209	(15.150.379.860)	(531.765.651)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đượ chia	118.385.305.417	626.824.971	60.248.227	(20.483.787)	119.051.894.828	(15.329.188.290)	103.722.706.538
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(188.000.519.057)	(10.706.795)	900.000	155.000	574.676.205	-	574.676.205
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính								
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(220.000.000)	-	-	-	(220.000.000)	-	(220.000.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	14.866.537.400	13.011.995.538	4.321.989.010	16.363.368.630	48.563.890.578	(2.447.202.390)	46.116.688.188
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.125.521.066)	(5.954.743.738)	(7.232.481.798)	(9.925.333.354)	(42.238.079.956)	2.626.010.820	(39.612.069.136)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(177.794.358)	-	-	-	(177.794.358)	-	(177.794.358)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.000.498.950)	-	-	-	(8.000.498.950)	-	(8.000.498.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(12.657.276.974)	7.057.251.800	(2.910.492.788)	6.438.035.276	(2.072.482.686)	178.808.430	(1.893.674.256)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	136.299.394.261	(1.394.652.960)	2.598.548.259	898.947.485	138.402.237.045	-	138.402.237.045
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	38.564.444.201	3.487.459.892	3.677.864.292	1.726.391.780	47.456.160.165	-	47.456.160.165
61	Ảnh hưởng của thay đổi tghđ quy đổi ngoại tệ	13.794.975	-	-	2.735.250	16.530.225	-	16.530.225
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	174.877.633.437	2.092.806.932	6.276.412.551	2.628.074.515	185.874.927.435	-	185.874.927.435

31 * HHHHH

30